

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023





Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành Tập đoàn	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 55

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 10 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 - 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	
Ông Gum Ki Ho	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023
Ông Lee Jay Seok	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Tuệ	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn	
	Giám đốc Tài chính, Người phụ trách quản trị Công ty	
Ông Đặng Ngọc Bảo	Phó chủ tịch điều hành tập đoàn	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2023
	Giám đốc Quản trị	

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn và Ông Hồ Thanh Tùng, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Tập đoàn cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TẬP ĐOÀN

Theo ý kiến của Ban Điều hành Tập đoàn, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành Tập đoàn:

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 11 năm 2023

Số tham chiếu: 11887657/67390733-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 11 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.316.191.269.926	3.535.833.245.440
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	393.430.237.680	371.043.702.907
111	1. Tiền		357.430.237.680	331.043.702.907
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.000.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		937.060.013.616	1.237.535.940.406
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	937.060.013.616	1.237.535.940.406
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.633.810.590.620	1.559.874.587.051
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.520.394.406.963	1.412.958.962.807
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	59.030.092.148	55.742.741.456
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	107.059.063.621	143.056.315.786
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(52.705.372.212)	(51.884.465.742)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		32.400.100	1.032.744
140	IV. Hàng tồn kho	9	254.926.046.012	287.691.438.388
141	1. Hàng tồn kho		257.529.761.318	290.560.829.858
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.603.715.306)	(2.869.391.470)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		96.964.381.998	79.687.576.688
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	67.804.075.973	57.055.452.671
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		24.590.590.779	21.040.363.118
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.569.715.246	1.591.760.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.583.877.541.773	3.026.037.895.720
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.139.260.478	33.197.005.216
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	31.139.260.478	33.197.005.216
220	II. Tài sản cố định		2.289.446.882.913	2.355.191.222.838
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.847.243.894.535	1.898.619.262.139
222	Nguyên giá		3.424.810.835.918	3.337.275.858.391
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.577.566.941.383)	(1.438.656.596.252)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	442.202.988.378	456.571.960.699
228	Nguyên giá		646.765.868.230	643.884.996.104
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(204.562.879.852)	(187.313.035.405)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		814.590.058.038	168.197.170.373
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		380.000.000	240.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	814.210.058.038	167.957.170.373
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		79.278.815.985	81.417.870.550
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	79.278.815.985	81.417.870.550
260	V. Tài sản dài hạn khác		369.422.524.359	388.034.626.743
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	368.848.092.453	387.370.379.209
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.3	240.454.534	281.395.425
269	3. Lợi thế thương mại	15	333.977.372	382.852.109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.900.068.811.699	6.561.871.141.160

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.664.983.624.924	3.439.128.592.930
310	I. Nợ ngắn hạn		2.826.327.145.863	2.931.044.401.899
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	760.871.825.760	806.590.609.484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	103.056.515.896	100.693.549.007
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	55.117.246.200	43.841.966.173
314	4. Phải trả người lao động		158.072.077.521	220.483.817.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	564.176.552.233	570.075.928.992
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	157.667.130.729	191.372.449.669
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	99.535.781.055	86.694.213.159
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	21	874.415.012.991	882.151.399.256
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	9.619.638.505	9.466.490.946
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	43.795.364.973	19.673.977.913
330	II. Nợ dài hạn		838.656.479.061	508.084.191.031
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	32.411.722.875	32.579.479.843
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	7.720.012.103	2.421.157.655
338	3. Vay và nợ dài hạn	21	756.384.573.618	442.881.363.105
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.3	27.167.398.357	27.488.851.112
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	24	14.972.772.108	2.713.339.316
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.235.085.186.775	3.122.742.548.230
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	3.235.085.186.775	3.122.742.548.230
411	1. Vốn cổ phần		1.505.960.320.000	1.505.960.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.505.960.320.000	1.505.960.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.216.950.400	331.216.950.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		328.912.815.733	328.912.815.733
415	4. Cổ phiếu quỹ		(181.000.000)	-
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.769.069.984)	(682.489.229)
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		396.325.184.820	308.400.731.290
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		255.425.341.214	3.134.202.524
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		140.899.843.606	305.266.528.766
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		674.619.985.806	648.934.220.036
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.900.068.811.699	6.561.871.141.160

Nguyễn Hồng Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	3.558.342.702.530	3.530.721.173.167
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(1.136.941.947)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	3.557.205.760.583	3.530.721.173.167
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(2.939.667.481.975)	(2.842.870.002.562)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		617.538.278.608	687.851.170.605
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	64.001.368.430	42.085.989.342
22	7. Chi phí tài chính	29	(53.672.716.519)	(54.661.055.811)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		(49.438.123.235)	(46.066.735.030)
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	13	20.744.909.194	16.147.076.608
25	9. Chi phí bán hàng	30	(216.550.823.926)	(239.488.845.178)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(234.512.603.659)	(238.896.749.679)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		197.548.412.128	213.037.585.887
31	12. Thu nhập khác	31	3.109.514.423	785.724.859
32	13. Chi phí khác	31	(3.034.902.504)	(526.250.511)
40	14. Lãi khác	31	74.611.919	259.474.348
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		197.623.024.047	213.297.060.235
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.2	(20.670.012.484)	(33.612.851.278)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.3	280.511.864	1.506.901.478

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		177.233.523.427	181.191.110.435
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	25.1	151.449.184.393	156.008.087.901
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25.1	25.784.339.034	25.183.022.534
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.006	892
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	1.006	892



Nguyễn Hồng Phương
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		197.623.024.047	213.297.060.235
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		175.894.173.717	147.783.989.479
03	Các khoản trích lập dự phòng (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		4.247.893.264	2.566.845.581
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.046.465.104)	4.888.037.354
05	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		(66.447.713.115)	(50.013.347.309)
06		29	49.438.123.235	46.066.735.030
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353.709.036.044	364.589.320.370
09	Tăng các khoản phải thu		(66.405.461.447)	(94.166.091.396)
10	Giảm hàng tồn kho		32.347.013.342	52.485.747.022
11	Giảm các khoản phải trả		(215.689.053.768)	(27.510.132.195)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		7.773.663.454	(121.371.067.221)
14	Tiền lãi vay đã trả		(55.250.257.240)	(40.412.274.342)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.417.124.087)	(28.330.175.341)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.128.620.517)	(22.217.514.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.939.195.781	83.067.812.439
	II, LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(665.015.382.619)	(125.478.926.010)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(336.219.500.000)	(946.934.884.759)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		636.695.426.790	1.038.234.726.891
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.971.942.498	68.159.493.246
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(312.567.513.331)	33.980.409.368

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	78.735.932.935
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		(181.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.131.727.699.991	1.047.841.583.113
34	Tiền trả nợ gốc vay		(825.960.875.743)	(1.259.804.018.206)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(488.722.803)	(36.179.980.390)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		305.097.101.445	(169.406.482.548)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.468.783.895	(52.358.260.741)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		371.043.702.907	350.756.710.122
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.917.750.878	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	393.430.237.680	298.398.449.381

Nguyễn Hồng Phương
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 11 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 5 năm 1993 và các lần sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 10 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại Tòa A – lô Vb.27b-28-29, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 4.509 (ngày 31 tháng 3 năm 2023: 5.148).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 15 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong các công ty con này như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (i)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC (ii)	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp, phân phối máy tính	100%	100%
Công ty TNHH CMC Consulting (Tên trước đây Công ty Cổ phần CMC Consulting) (v)	Hà Nội	Dịch vụ và phân phối các sản phẩm phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (iii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (iv)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (iv)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (iv)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%
Công ty TNHH CMC Education	Hà Nội	Đào tạo đại học	100%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	72,53%	72,53%
Trường Đại học CMC (iv)	Hà Nội	Đào tạo đại học	66%	91%

- (i) Theo Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2023 của Hội Đồng Quản trị, Công ty đã thông qua việc sáp nhập 2 đơn vị thành viên là Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (công ty bị sáp nhập) và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC (công ty nhận sáp nhập). Sau khi hoàn thành phương án này, Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn sẽ trở thành một chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các công ty con chưa hoàn thành việc sáp nhập nêu trên.
- (ii) Tỷ lệ lợi ích 54,63% bao gồm phần sở hữu gián tiếp thông qua Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC với tỷ lệ 9,1%.
- (iii) Công ty này đã tạm dừng hoạt động.
- (iv) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC, Công ty TNHH CMC Global và Công ty TNHH CMC Education.
- (v) Căn cứ Nghị Quyết số 21/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2023 phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần CMC Consulting từ các cổ đông của Công ty Cổ phần CMC Consulting, dẫn đến tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần CMC Consulting lên 100% đồng thời chuyển đổi Công ty Cổ phần CMC Consulting thành Công ty TNHH CMC Consulting.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam về báo cáo tài chính giữa niên độ do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sẵn - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Quyền phát triển dự án	38 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là từ năm (5) năm đến mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014, Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016 và Thông tư 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc hoàn thành thực tế và được xác nhận bởi khách hàng theo từng hợp đồng tại ngày báo cáo.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Tiền mặt	6.444.341.025	3.701.807.145
Tiền gửi ngân hàng	350.985.896.655	327.341.895.762
Các khoản tương đương tiền (*)	36.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	393.430.237.680	371.043.702.907

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2023: 7,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn	937.060.013.616	937.060.013.616	1.237.535.940.406	1.237.535.940.406
	937.060.013.616	937.060.013.616	1.237.535.940.406	1.237.535.940.406

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm:

- ▶ Các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại và tại các công ty tài chính có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 2,03%/năm đến 12%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2023: từ 1,35%/năm đến 13,1%/năm);
- ▶ Các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn gốc 6 tháng, hưởng lãi suất 0%.

Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay thấu chi, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.518.441.374.770	1.411.243.866.064
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	<u>1.953.032.193</u>	<u>1.715.096.743</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.520.394.406.963</u>	<u>1.412.958.962.807</u>
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(48.162.922.830)</i>	<i>(46.977.987.581)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Apes	-	7.371.200.957
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	<u>59.030.092.148</u>	<u>48.371.540.499</u>
TỔNG CỘNG	<u>59.030.092.148</u>	<u>55.742.741.456</u>
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(328.129.382)</i>	<i>(164.759.188)</i>

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	51.884.465.742	47.110.223.385
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.073.649.591	963.642.376
Hoàn nhập/sử dụng dự phòng trong kỳ	<u>(1.252.743.121)</u>	<u>(2.202.536.517)</u>
Số cuối kỳ	<u>52.705.372.212</u>	<u>45.871.329.244</u>
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>	<i>(48.162.922.830)</i>	<i>(42.206.570.056)</i>
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>	<i>(328.129.382)</i>	<i>(164.759.188)</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>	<i>(4.214.320.000)</i>	<i>(3.500.000.000)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 3 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	45.150.480.656	-	31.100.209.741	-
Các khoản tạm ứng	41.767.562.965	-	36.267.574.201	-
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	7.738.498.177	-	8.537.979.752	-
Ký quỹ, ký cược	4.440.128.574	-	1.020.775.107	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu về đặt cọc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng	-	-	55.739.880.900	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.462.393.249	(714.320.000)	6.889.896.085	(1.241.718.973)
TỔNG CỘNG	107.059.063.621	(4.214.320.000)	143.056.315.786	(4.741.718.973)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	31.139.260.478	-	33.197.005.216	-
TỔNG CỘNG	31.139.260.478	-	33.197.005.216	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 3 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	51.186.927.394	31.460.303.785	28.590.296.786	10.609.556.413
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	40.434.764.344	7.456.015.741	35.815.975.950	1.912.250.581
TỔNG CỘNG	91.621.691.738	38.916.319.526	64.406.272.736	12.521.806.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu và máy móc thiết bị, vật tư chờ lắp đặt vào công trình	51.643.767.298	-	65.684.293.624	-
Công cụ, dụng cụ	1.473.134.474	-	2.320.975.544	-
Thành phẩm	2.660.935.936	-	1.085.241.667	-
Hàng hóa	90.290.991.314	(2.603.715.306)	136.813.935.276	(2.869.391.470)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	111.460.932.296	-	84.443.281.504	-
Hàng gửi đi bán	-	-	213.102.243	-
TỔNG CỘNG	257.529.761.318	(2.603.715.306)	290.560.829.858	(2.869.391.470)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	2.869.391.470	2.470.170.473
Dự phòng trích lập trong kỳ	435.599.516	1.414.858.739
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(701.275.680)	(316.750.314)
Số cuối kỳ	2.603.715.306	3.568.278.898

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	577.866.888.209	1.967.968.947.918	717.548.192.292	66.669.085.706	7.222.744.266	3.337.275.858.391
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.030.234.224	20.710.898.422	852.505.876	696.903.209	-	24.290.541.731
- Mua trong kỳ	-	68.522.058.527	-	13.829.605.384	-	82.351.663.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.497.682)	(2.018.608.182)	(16.207.899.831)	-	(18.311.005.695)
- Giảm khác	-	(387.807.553)	-	(32.550.775)	(375.864.092)	(796.222.420)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	579.897.122.433	2.056.729.599.632	716.382.089.986	64.955.143.693	6.846.880.174	3.424.810.835.918
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.564.981.988	405.009.108.765	196.120.401.706	19.120.474.489	2.838.273.506	624.653.240.454
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	73.997.963.758	937.614.146.432	379.027.575.184	43.186.401.603	4.830.509.275	1.438.656.596.252
- Khấu hao trong kỳ	11.955.153.792	109.615.117.486	20.391.059.742	15.117.835.047	310.749.666	157.389.915.733
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.497.682)	(2.008.608.182)	(16.197.881.422)	-	(18.290.987.286)
- Giảm khác	-	(154.662.478)	-	(25.989.425)	(7.931.413)	(188.583.316)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	85.953.117.550	1.046.990.103.758	397.410.026.744	42.080.365.803	5.133.327.528	1.577.566.941.383
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	503.868.924.451	1.030.354.801.486	338.520.617.108	23.482.684.103	2.392.234.991	1.898.619.262.139
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	493.944.004.883	1.009.739.495.874	318.972.063.242	22.874.777.890	1.713.552.646	1.847.243.894.535
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/ thế chấp	476.231.235.629	702.043.974.882	-	-	-	1.178.275.210.511

Tập đoàn đã sử dụng phần lớn diện tích nhà cửa, vật kiến trúc là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội và Tòa nhà "Không gian sáng tạo" tại lô Vb.27B-28-29, đường số 19, Khu Chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng cho các công ty con, công ty liên kết trong Tập đoàn sử dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Quyền phát triển dự án (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	220.386.533.740	551.086.545	127.204.904.711	266.342.703.401	29.399.767.707	643.884.996.104
- Mua trong kỳ	510.989.515	-	1.183.421.411	-	-	1.694.410.926
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thanh	-	-	-	-	2.392.000.000	2.392.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.205.538.800)	-	-	(1.205.538.800)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	220.897.523.255	551.086.545	127.182.787.322	266.342.703.401	31.791.767.707	646.765.868.230
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	51.653.115.175	551.086.545	34.114.433.522	-	5.316.348.181	91.634.983.423
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	114.273.005.105	551.086.545	53.311.006.199	7.009.018.511	12.168.919.045	187.313.035.405
- Hao mòn trong kỳ	7.919.437.640	-	5.093.374.980	3.504.509.256	1.938.061.371	18.455.383.247
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.205.538.800)	-	-	(1.205.538.800)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	122.192.442.745	551.086.545	57.198.842.379	10.513.527.767	14.106.980.416	204.562.879.852
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	106.113.528.635	-	73.893.898.512	259.333.684.890	17.230.848.662	456.571.960.699
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	98.705.080.510	-	69.983.944.943	255.829.175.634	17.684.787.291	442.202.988.378

(*) Đây là giá trị quyền phát triển dự án của Trường Đại học CMC được xác định tại ngày mua công ty con này vào ngày 21 tháng 02 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội - CMC Creative Space Hanoi" (*)	585.029.074.969	-
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (**)	158.019.859.247	142.270.511.094
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	38.338.291.381	6.102.246.770
Mua sắm tài sản cố định	14.615.996.394	-
Cải tạo văn phòng và xây dựng trung tâm dữ liệu	4.677.222.594	11.070.775.255
Các dự án khác	13.529.613.453	8.513.637.254
TỔNG CỘNG	<u>814.210.058.038</u>	<u>167.957.170.373</u>

(*) Đây là dự án xây dựng Khu phức hợp văn phòng, trung tâm thương mại của Công ty tại Khu trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội. Công ty sử dụng Quyền phát sinh và toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

(**) Đây là một phần dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Công ty tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 16,5 tỷ VND (cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022: 4,3 tỷ VND) cho Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi".

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty nắm 41,14% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày



13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

*Công ty Cổ phần
Netnam*

Giá trị đầu tư:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2023 7.258.356.000

Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	74.159.514.550
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	20.744.909.194
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.313.863.759)
Cổ tức nhận được trong kỳ	<u>(20.570.100.000)</u>

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 72.020.459.985

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 81.417.870.550

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 79.278.815.985



14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.419.805.808	20.798.575.800
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	8.474.089.007	7.816.320.193
Chi phí cài đặt phần mềm	7.674.728.194	6.369.510.844
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>35.235.452.964</u>	<u>22.071.045.834</u>
TỔNG CỘNG	<u>67.804.075.973</u>	<u>57.055.452.671</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê kênh, thuê server	138.250.419.016	149.479.711.683
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	91.634.888.645	92.810.303.362
Tiền thuê đất trả trước	77.737.825.897	79.790.522.311
Chi phí cải tạo văn phòng	45.678.096.940	52.139.258.509
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>15.546.861.955</u>	<u>13.150.583.344</u>
TỔNG CỘNG	<u>368.848.092.453</u>	<u>387.370.379.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Đại học CMC	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2023	3.328.783.614	2.807.478.449	488.747.374	6.625.009.437
Phân bổ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	3.328.783.614	2.807.478.449	105.895.265	6.242.157.328
Phân bổ trong kỳ	-	-	48.874.737	48.874.737
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	3.328.783.614	2.807.478.449	154.770.002	6.291.032.065
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	-	-	382.852.109	382.852.109
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	-	-	333.977.372	333.977.372

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 3 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	760.871.825.760	760.871.825.760	806.521.152.484	806.521.152.484
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	-	69.457.000	69.457.000
TỔNG CỘNG	760.871.825.760	760.871.825.760	806.590.609.484	806.590.609.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	103.056.515.896	100.683.099.340
Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải quan	13.400.400.000	13.400.400.000
Công ty TNHH Thuế và Tư vấn KPMG	7.115.650.747	8.331.550.747
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	82.540.465.149	78.951.148.593
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 34)	-	10.449.667
TỔNG CỘNG	103.056.515.896	100.693.549.007

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/cán trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 33.2)	7.987.231.053	20.670.012.484	(18.417.124.087)	10.240.119.450
Thuế giá trị gia tăng	8.203.094.117	33.734.285.352	(20.943.862.261)	20.993.517.208
Thuế nhà thầu	17.520.420.301	88.417.565.661	(91.153.144.250)	14.784.841.712
Thuế thu nhập cá nhân	9.175.429.161	67.962.916.346	(69.485.854.917)	7.652.490.590
Thuế khác	955.791.541	10.702.537.497	(10.212.051.798)	1.446.277.240
TỔNG CỘNG	43.841.966.173	221.487.317.340	(210.212.037.313)	55.117.246.200

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	311.569.787.424	243.139.579.626
Chi phí các dự án tích hợp	99.645.631.220	119.640.084.204
Chi phí lương thưởng	86.044.449.724	131.314.598.767
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	16.108.144.983	38.498.414.201
Chi phí trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	9.291.137.482	9.226.304.360
Các chi phí phải trả khác	41.517.401.400	28.256.947.834
TỔNG CỘNG	564.176.552.233	570.075.928.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Phải trả cho đối tác liên doanh	16.677.453.584	11.547.964.936
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.416.683.814	20.705.884.082
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	11.497.064.293	12.831.522.325
Kinh phí công đoàn	4.886.726.182	6.005.296.370
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	5.556.440.753	2.650.210.509
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.803.744.050	2.292.466.853
Các khoản phải trả khác	38.697.668.379	30.660.868.084
TỔNG CỘNG	99.535.781.055	86.694.213.159
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.698.239.950	1.465.614.552
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.021.772.153	955.543.103
TỔNG CỘNG	7.720.012.103	2.421.157.655

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	124.596.073.434	152.861.636.320
Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng	4.932.089.835	5.642.611.092
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	28.138.967.460	32.868.202.257
TỔNG CỘNG	157.667.130.729	191.372.449.669
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	32.411.722.875	32.579.479.843
TỔNG CỘNG	32.411.722.875	32.579.479.843

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	-	-	101.088.899.970	(101.088.899.970)	-	-	-
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 21.2)	371.231.075.491	371.231.075.491	612.903.423.884	(561.256.441.994)	422.878.057.381	422.878.057.381	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 21.3)	90.554.458.136	90.554.458.136	115.167.121.360	(67.990.170.564)	137.731.408.932	137.731.408.932	
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (Thuyết minh số 21.5)	249.440.000.016	249.440.000.016	280.000.002	-	249.720.000.018	249.720.000.018	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.4)	170.925.865.613	170.925.865.613	24.794.822.630	(131.635.141.583)	64.085.546.660	64.085.546.660	
TỔNG CỘNG	882.151.399.256	882.151.399.256	854.234.267.846	(861.970.654.111)	874.415.012.991	874.415.012.991	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 21.4)	442.881.363.105	442.881.363.105	403.657.154.747	(90.153.944.234)	756.384.573.618	756.384.573.618	
TỔNG CỘNG	442.881.363.105	442.881.363.105	403.657.154.747	(90.153.944.234)	756.384.573.618	756.384.573.618	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,8%/năm đến 9,05%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

21.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	210.610.907.049	Kỳ hạn vay từ 1 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 19 tháng 02 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	4,8% - 8,5%	Một số tài sản cố định hữu hình và toàn bộ số dư tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC tại Ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	87.108.151.851	Kỳ hạn vay từ 1 tháng đến 6 tháng với khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào ngày 29 tháng 03 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	5,1% - 9,05%	Một số Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC tại Ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	61.279.275.851	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng được hoàn trả tại ngày đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng.	9%	Tin chấp.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	54.535.780.486	Kỳ hạn 4 tháng, khoản vay cuối cùng thanh toán vào 29 tháng 01 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 7,25%	Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.343.942.144	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng được hoàn trả vào ngày 03 tháng 01 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7%	Tin chấp.
TỔNG CỘNG	422.878.057.381			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Đây là các khoản vay từ một số cá nhân với thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày giải ngân với khoản vay cuối cùng sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 1 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay này là 7% đến 8%/năm, lãi vay trả hàng quý theo hình thức nhập gốc sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân.

21.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	381.908.317.006	381.908.317.006 VND	Kỳ hạn vay 60 tháng. Sau thời gian ân hạn một năm, gốc vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất cố định từ 6,8% đến 8,7%/năm trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó áp dụng lãi suất tham chiếu 12 tháng cộng biên độ 1,9%/năm và điều chỉnh 1 tháng một lần.	1. Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt với giá trị 150 tỷ VND và toàn bộ quyền phát sinh, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án "Tổ hợp không gian sáng tạo CMC tại Hà Nội – CMC Creative Space Hanoi". 2. Tài sản là máy móc thiết bị được tài trợ bởi Ngân hàng có giá trị là 235 tỷ VND và vốn tự có thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	301.286.712.432	301.286.712.432 VND	Kỳ hạn vay 72 tháng. Gốc và lãi vay trả theo quý.	Lãi suất năm đầu tiên từ 8% đến 8,4%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất huy động tiết kiệm đồng Việt Nam dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là từ 2,6% đến 3%/năm.	1. Toàn bộ máy móc, thiết bị, tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và quyền sử dụng đất đối với Thửa đất số 7, tờ bản đồ số 2, Lô Vb.27b-28-29 đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh. 2. Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ dự án "Data Center Tân Thuận" của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21.	VAY VÀ NỢ (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
21.4	Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)					
	Tên ngân hàng					
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	102.456.195.095	102.456.195.095 VND	Kỳ hạn vay 60 tháng. Gốc trả hàng quý. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Từ 7,6% đến 8,1%/năm trong năm đầu. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng + 3%/năm.	Tài sản thuộc dự án "Phương án đầu tư Thiết bị Viễn Thông 2019-2021" và thiết bị viễn thông thuộc dự án DC Tầng 1 của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	Ngân hàng TNHH MTV HSBC	26.272.325.342	26.272.325.342 VND	Kỳ hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng. Gốc và lãi được trả hàng tháng hoặc hàng quý. Khoản vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 7 năm 2028.	Từ 6% đến 8,2%/ năm trong năm đầu tiên. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất cơ bản 1 tháng/3 tháng/6 tháng + tối đa 3%/năm.	Tài sản thuộc dự án DC Tầng G hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" và máy móc thiết bị được mua từ khoản vay trị giá ít nhất 143% giá trị khoản vay được sử dụng của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	Ngân hàng Yokohama	8.546.570.403	50.548.000 JPY	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được trả hàng tháng.	1,5%	Tin chấp.
	TỔNG CỘNG	820.470.120.278				
	Trong đó:					
	- Vay dài hạn đến hạn trả	64.085.546.660				
	- Vay dài hạn	756.384.573.618				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

21.5 Trái phiếu phát hành

Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, với kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	9.619.638.505	9.466.490.946
TỔNG CỘNG	9.619.638.505	9.466.490.946

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	19.673.977.913	18.268.471.702
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 25.1</i>)	29.682.644.719	15.191.167.196
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.561.257.659)	(13.639.730.824)
Số cuối kỳ	43.795.364.973	19.819.908.074

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	2.713.339.316	5.426.460.498
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 25.1</i>)	21.826.795.644	16.782.435.185
Sử dụng quỹ trong kỳ	(9.567.362.852)	(8.577.783.634)
Số cuối kỳ	14.972.772.108	13.631.112.049

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022									
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2022	1.089.988.830.000	599.555.780.400	229.833.072.529	-	403.541.476	276.848.430.452	525.131.408.915	2.721.761.063.768	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	156.008.087.901	25.183.022.534	181.191.110.435	
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	268.338.830.000	(268.338.830.000)	-	-	-	-	-	-	
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	141.686.660.000	-	-	-	-	(141.686.660.000)	-	-	
- Tăng vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	75.835.932.935	75.835.932.935	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.151.646.500)	(1.039.520.696)	(15.191.167.196)	
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	(16.782.435.185)	-	(16.782.435.185)	
- Tãng/(giảm) khác	-	-	-	-	96.100.937	(3.279.303.265)	-	(3.183.202.327)	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2022	1.500.014.320.000	331.216.950.400	229.833.072.529	-	499.642.413	256.956.473.403	625.110.843.688	2.943.631.302.433	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023									
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023	1.505.960.320.000	331.216.950.400	328.912.815.733	-	(682.489.229)	308.400.731.290	648.934.220.036	3.122.742.548.230	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	151.449.184.393	25.784.339.034	177.233.523.427	
- Tăng vốn đầu tư vào công ty con (i)	-	-	-	-	-	(10.549.340.787)	749.340.787	(9.800.000.000)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(28.834.730.668)	(847.914.051)	(29.682.644.719)	
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (ii)	-	-	-	-	-	(21.826.795.644)	-	(21.826.795.644)	
- Thu hồi ESOP đã phát hành	-	-	-	(181.000.000)	-	-	-	(181.000.000)	
- Giám khác	-	-	-	-	(1.086.580.755)	(2.313.863.764)	-	(3.400.444.519)	
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	1.505.960.320.000	331.216.950.400	328.912.815.733	(181.000.000)	(1.769.069.984)	396.325.184.820	674.619.985.806	3.235.085.186.775	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Căn cứ nghị Quyết số 21/2023/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2023 phê duyệt việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần CMC Consulting từ các cổ đông của Công ty Cổ phần CMC Consulting, dẫn đến tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần CMC Consulting lên 100% đồng thời chuyển đổi công ty Cổ phần CMC Consulting thành Công ty TNHH CMC Consulting.
- (ii) Công ty và công ty con đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023 và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con.

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023			Ngày 31 tháng 3 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của các đối tượng khác	150.596.032	150.596.032	-	150.596.032	150.596.032	-
TỔNG CỘNG	150.596.032	150.596.032	-	150.596.032	150.596.032	-

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.505.960.320.000	1.089.988.830.000
Tăng trong kỳ (Thuyết minh 25.1)	-	410.025.490.000
Số cuối kỳ	<u>1.505.960.320.000</u>	<u>1.500.014.320.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	320.179.165	141.783.447.500
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng cổ phiếu	-	141.686.660.000
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng tiền	320.179.165	96.787.500
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 (*)	180.715.240.000	-
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng cổ phiếu	90.357.620.000	-
Cổ tức, lợi nhuận trả bằng tiền	90.357.620.000	-

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị của Công ty số 24/2023/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2023 thông qua và triển khai việc chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

25.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 3 năm 2023
	Số cổ phần	Số cổ phần
Cổ phiếu đã được duyệt	150.596.032	150.596.032
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	150.596.032	150.596.032
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	(18.100)	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	150.577.932	150.596.032

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (Ngày 31 tháng 3 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	8.764.081	5.958.404
- Đô la Singapore (SDG)	789.428	73.926
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	-	26.234.192
- Đồng Euro (EUR)	35.503	2.298
- Đồng Yên Nhật (JYP)	184.665.941	166.092.874

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng doanh thu	3.558.342.702.530	3.530.721.173.167
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.409.953.034.023	1.506.454.278.373
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.148.389.668.507	2.024.266.894.794
Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.136.941.947	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	1.136.941.947	-
Doanh thu thuần	3.557.205.760.583	3.530.721.173.167
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.557.205.760.583	3.525.850.671.474
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	-	4.870.501.693

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.452.113.413	35.485.403.258
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.420.919.944	6.596.500.802
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.128.335.073	4.085.282
TỔNG CỘNG	64.001.368.430	42.085.989.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.300.486.061.187	1.377.134.583.776
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.639.181.420.788	1.465.735.418.786
TỔNG CỘNG	<u>2.939.667.481.975</u>	<u>2.842.870.002.562</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	49.438.123.235	46.066.735.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.217.273.290	6.882.096.180
Chi phí tài chính khác	17.319.994	1.712.224.601
TỔNG CỘNG	<u>53.672.716.519</u>	<u>54.661.055.811</u>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Các khoản chi phí bán hàng	216.550.823.926	239.488.845.178
- Chi phí nhân công	141.009.967.659	169.839.099.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.459.697.905	38.147.102.055
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.477.876.123	4.685.791.734
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.914.049.035	2.865.884.194
- Chi phí khác	12.689.233.204	23.950.967.975
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	234.512.603.659	238.896.749.679
- Chi phí nhân viên quản lý	149.481.038.516	151.955.088.355
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.328.524.471	54.676.486.192
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.094.216.482	4.777.412.808
- Chi phí vật liệu quản lý	8.660.760.276	1.780.475.295
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	820.906.470	963.642.376
- Chi phí khác	23.127.157.444	24.743.644.653
TỔNG CỘNG	<u>451.063.427.585</u>	<u>478.385.594.857</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Thu nhập khác	3.109.514.423	785.724.859
Thu nhập từ thanh lý tài sản	329.997.910	260.642.048
Thu nhập khác	2.779.516.513	525.082.811
Chi phí khác	3.034.902.504	526.250.511
Chi phí thanh lý tài sản	79.307.402	-
Chi phí khác	2.955.595.102	526.250.511
LÃI KHÁC	74.611.919	259.474.348

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	167.020.745.714	112.453.436.609
Chi phí nhân công	808.617.794.783	802.603.363.728
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại	175.894.173.717	147.783.989.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880.226.439.411	816.721.374.059
Chi phí khác	86.838.230.943	84.464.563.650
TỔNG CỘNG	2.118.597.384.568	1.964.026.727.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023;
- ▶ Công ty Cổ phần CMC Consulting: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo; và
- ▶ Công ty TNHH CMC Global: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2017). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.670.012.484	33.612.851.278
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(280.511.864)</u>	<u>(1.506.901.478)</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.389.500.620</u>	<u>32.105.949.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	197.623.024.047	213.297.060.235
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(93.929.438.991)	(44.417.616.516)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không chuyên trách	195.200.000	218.400.000
Lỗi chịu thuế của các công ty con	39.345.965.388	46.435.546.493
Các khoản điều chỉnh tăng khác	2.732.662.653	4.723.165.550
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập được miễn thuế	(82.608.697.776)	(84.855.579.159)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(48.172.945.191)	(10.939.149.400)
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(5.421.624.065)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	103.693.585.056	168.879.443.719
Lỗ năm trước chuyển sang	(343.522.636)	(815.187.328)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	103.350.062.420	168.064.256.391
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	103.350.062.420	168.064.256.391
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	20.670.012.484	33.612.851.278
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.987.231.053	20.354.276.904
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.417.124.087)	(28.330.175.341)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	10.240.119.450	25.636.952.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023	Ngày 31 tháng 3 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	240.454.534	281.395.425	(40.940.891)	1.477.903.308
	<u>240.454.534</u>	<u>281.395.425</u>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản từ giao dịch hợp nhất kinh doanh	(25.578.146.732)	(25.928.597.657)	350.450.925	-
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.589.251.625)	(1.560.253.455)	(28.998.170)	28.998.170
	<u>(27.167.398.357)</u>	<u>(27.488.851.112)</u>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	<u>(26.926.943.823)</u>	<u>(27.207.455.687)</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>280.511.864</u>	<u>1.506.901.478</u>

33.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Tập đoàn có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC, Công ty Cổ phần CMC Consulting và Công ty TNHH CMC Đà Nẵng có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế nói trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn - Giám đốc Quản trị
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Việt Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Gum Ki Ho	Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 26 tháng 7 năm 2023
Ông Lee Jay Seok	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 26 tháng 7 năm 2023
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn - Giám đốc Tài chính, Người phụ trách quản trị Công ty
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 26 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 26 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban kiểm soát

002
ĐN
P
AN C
M
Y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và ngày 30 tháng 9 năm 2022 bao gồm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	4.870.501.693
		Mua hàng hóa và dịch vụ	262.680.000	127.000.000
		Cổ tức được chia	20.570.100.000	14.399.070.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023. Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2023: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
			<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.953.032.193	1.715.096.743
TỔNG CỘNG			1.953.032.193	1.715.096.743
<i>Phải trả cho người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải trả dịch vụ cung cấp	-	69.457.000
TỔNG CỘNG			-	69.457.000
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 16.2)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Ứng trước tiền mua dịch vụ	-	10.449.667
TỔNG CỘNG			-	10.449.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Điều hành và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch HĐQT	215.400.000	215.400.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn - Giám đốc Quản trị	39.600.000	183.600.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT	39.600.000	39.600.000
Ông Gum Ki Ho	Thành viên HĐQT từ ngày 26 tháng 7 năm 2023	13.200.000	-
Ông Lee Jay Seok	Thành viên HĐQT đến ngày 26 tháng 7 năm 2023	26.400.000	39.600.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	429.000.000	432.000.000
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính, Người phụ trách quản trị Công ty	240.000.000	618.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuệ	Trưởng Ban Kiểm soát	49.800.000	16.600.000
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên Ban kiểm soát từ ngày 26 tháng 7 năm 2023	10.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban kiểm soát đến ngày 26 tháng 7 năm 2023	20.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG		1.311.000.000	1.802.800.000

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	151.449.184.393	156.008.087.901
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(11.242.569.816)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (*)	-	(10.966.092.648)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	151.449.184.393	133.799.425.437
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	150.595.142	150.001.432
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	150.595.142	150.001.432
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.006	892
- Lãi suy giảm	1.006	892

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận của 6 tháng đầu năm so với cả năm căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 01/2023/NQ ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 chưa được điều chỉnh do Công ty chưa trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực công nghệ và giải pháp	Lĩnh vực hạ tầng số	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.339.761.740.357	1.185.726.392.723	31.717.627.503	-	3.557.205.760.583
Doanh thu giữa các bộ phận	17.761.034.213	11.753.144.929	85.391.639.394	(114.905.818.536)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	2.357.522.774.570	1.197.479.537.652	117.109.266.897	(114.905.818.536)	3.557.205.760.583
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	2.273.583.384.352	1.109.973.756.858	122.139.722.725	(114.965.954.375)	3.390.730.909.560
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.939.390.218	87.505.780.794	(5.030.455.828)	60.135.839	166.474.851.023
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					10.403.263.830
Lãi từ công ty liên kết	-	-	20.744.909.194	-	20.744.909.194
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	83.939.390.218	87.505.780.794	15.714.453.366	10.463.399.669	197.623.024.047
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023					
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	1.713.143.523.777	2.377.839.783.826	1.792.412.697.123	-	5.883.396.004.726
Tài sản không phân bổ (ii)					1.016.672.806.973
Tổng tài sản	1.160.268.873.327	1.435.692.672.095	1.054.049.307.393	-	6.900.068.811.699
Nợ phải trả bộ phận					3.650.010.852.815
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					14.972.772.109
Tổng nợ phải trả					3.664.983.624.924
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	357.235.161.148	93.219.881.856	307.729.854.533	-	758.184.897.537
Tài sản cố định hữu hình	356.805.708.135	90.316.892.341	306.975.886.135	-	754.098.486.611
Tài sản cố định vô hình	429.453.013	2.902.989.515	753.968.398	-	4.086.410.926
Khấu hao và hao mòn	19.683.319.394	121.935.124.976	34.226.854.610	-	175.845.298.980

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Lĩnh vực công nghệ và giải pháp	Lĩnh vực hạ tầng số	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.292.567.492.514	1.144.162.395.193	93.991.285.460	-	3.530.721.173.167
Doanh thu giữa các bộ phận	69.025.348.353	12.644.033.802	98.814.561.285	(180.483.943.440)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	2.361.592.840.867	1.156.806.428.995	192.805.846.745	(180.483.943.440)	3.530.721.173.167
Chi phí					
Chi phí theo bộ phận	2.261.528.474.545	1.063.661.190.352	170.479.071.804	(174.413.139.282)	3.321.255.597.419
Kết quả					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	100.064.366.322	93.145.238.643	22.326.774.941	(6.070.804.158)	209.465.575.748
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					(12.315.592.121)
Lãi từ công ty liên kết	-	-	16.147.076.608	-	16.147.076.608
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	100.064.366.322	93.145.238.643	38.473.851.549	(18.386.396.279)	213.297.060.235
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2023					
Tài sản và công nợ phải trả					
Tài sản bộ phận	1.769.895.635.953	2.206.950.322.760	1.265.688.519.382	-	5.242.534.478.095
Tài sản không phân bổ (ii)					1.319.336.663.065
Tổng tài sản	1.769.895.635.953	2.206.950.322.760	1.265.688.519.382	-	6.561.871.141.160
Nợ phải trả bộ phận	1.299.943.533.469	1.492.999.938.545	643.471.781.600	-	3.436.415.253.614
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					2.713.339.316
Tổng nợ phải trả	1.299.943.533.469	1.492.999.938.545	643.471.781.600	-	3.439.128.592.930
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	87.228.958.885	185.645.134.402	221.043.771.993	-	493.917.865.280
Tài sản cố định hữu hình	22.289.552.691	159.333.912.409	220.604.451.993	-	402.227.917.093
Tài sản cố định vô hình	64.939.406.194	26.311.221.993	439.320.000	-	91.689.948.187
Khấu hao và hao mòn	55.039.463.694	237.903.078.594	38.386.613.287	-	331.329.155.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính và lợi thế thương mại.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

37. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Tập đoàn có các khoản cam kết với tổng giá trị là 86,4 tỷ VND liên quan đến việc thực hiện Dự án “Không gian sáng tạo CMC”.

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	61.316.895.071	30.460.712.077
Từ 1 năm – 5 năm	75.797.210.175	39.329.318.497
TỔNG CỘNG	137.114.105.246	69.790.030.574

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>
Dưới 1 năm	65.158.187.601	64.151.857.861
Từ 1 năm – 5 năm	132.303.114.839	119.873.621.500
Trên 5 năm	82.422.692.819	29.907.549.424
TỔNG CỘNG	279.883.995.259	213.933.028.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Báo cáo kết quả giảm vốn điều lệ số 168/2023/CV/CMC ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Công ty gửi tới Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Công ty xác nhận đăng ký giảm 18.100 cổ phiếu quỹ, từ đó dẫn đến tổng vốn điều lệ giảm 181.000.000 VND. Công ty cũng đã được cấp giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 10 năm 2023.

Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn số 52/2023/QĐ-CTHĐQT ngày 6 tháng 11 năm 2023 và Thông báo số 1839/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 11 năm 2023, Công ty đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng của cổ đông về việc chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 là ngày 6 tháng 12 năm 2023.


Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Hồng Phương
Kế toán trưởng



Lê Thanh Sơn
Giám đốc Tài chính

Nguyễn Trung Chính
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 28 tháng 11 năm 2023

